

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 42

158
G T
EM H
TO
VIỆ
VG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Thạnh	Chủ tịch (từ ngày 27/4/2017)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch (trước ngày 27/4/2017)
Ông Mai Ngọc Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên (từ ngày 27/4/2017)
Ông Đồng Văn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuyển	Thành viên
Bà Ông Thị Thanh Thảo	Thành viên (trước ngày 27/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Tuyển	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

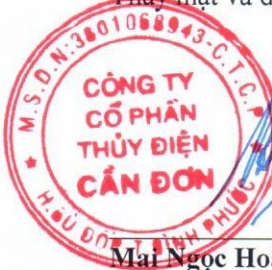


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Mai Ngọc Hoàn
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Số: 04/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.963.405.574	479.999.362.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.863.292.748	49.780.687.164
1. Tiền	111	5	15.363.292.748	24.780.687.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.500.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135.000.000.000	85.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	135.000.000.000	85.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411.693.185.195	337.182.521.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	387.819.120.100	281.546.085.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.575.388.193	2.418.020.433
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	49.199.189.264	55.220.668.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.739.400.181	30.247.583.197
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(56.639.912.543)	(32.249.835.688)
IV. Hàng tồn kho	140		8.737.963.746	7.432.763.099
1. Hàng tồn kho	141	11	8.737.963.746	7.432.763.099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		668.963.885	603.389.941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	640.625.124	603.389.941
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	28.338.761	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		833.643.442.267	930.716.316.303
I. Tài sản cố định	220		812.853.112.413	906.330.082.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	809.453.112.413	902.930.082.345
- Nguyên giá	222		1.954.060.436.045	1.952.995.367.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.144.607.323.632)	(1.050.065.285.375)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.906.820.738	5.819.305.174
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.2	4.906.820.738	5.819.305.174
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.841.309.273	1.841.309.273
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	1.841.309.273	1.841.309.273
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14.042.199.843	16.725.619.511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	3.788.189.361	5.660.909.566
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13.1	10.254.010.482	11.064.709.945
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.432.606.847.841	1.410.715.678.443

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		328.943.226.427	335.045.278.622
I. Nợ ngắn hạn	310		73.432.518.100	71.362.439.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	33.173.336.299	36.008.876.733
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	11.197.227.610	11.712.423.811
3. Phải trả người lao động	314		10.416.972.234	5.127.773.078
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.093.089.890	6.671.421.994
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.006.761.146	1.685.896.083
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	8.585.166.157	4.351.525.881
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.959.964.764	5.804.522.118
II. Nợ dài hạn	330		255.510.708.327	263.682.838.924
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	254.132.098.105	263.023.964.380
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.378.610.222	658.874.544
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.103.663.621.414	1.075.670.399.821
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.103.629.025.817	1.075.635.804.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	689.986.200.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	459.991.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	4.237.592.735	209.207.127.652
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	397.310.990.807	394.202.485.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	204.421.619.900	248.832.972.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	192.889.370.907	145.369.512.779
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		10.882.171.796	11.022.620.564
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431	23	34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.432.606.847.841	1.410.715.678.443

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hồ Thị Hué



Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	495.020.985.164	373.526.230.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		495.020.985.164	373.526.230.720
4. Giá vốn hàng bán	11	25	211.662.470.661	153.853.712.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		283.358.514.503	219.672.518.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.702.803.299	4.931.612.877
7. Chi phí tài chính	22	27	17.036.288.513	17.286.172.921
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.508.203.634	16.049.829.031
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	56.833.287.353	52.452.761.439
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		217.191.741.936	154.865.196.830
12. Thu nhập khác	31	29	830.817.355	767.673.535
13. Chi phí khác	32	30	308.593.642	253.045.460
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		522.223.713	514.628.075
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		217.713.965.649	155.379.824.905
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	24.904.182.378	11.632.608.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	60.861.133	658.874.544
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		192.748.922.138	143.088.341.619
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			192.889.370.907	145.369.512.779
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(140.448.769)	(2.281.171.160)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		34	3.313	3.043

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hồ Thị Huệ



Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		217.713.965.649	155.379.824.905
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		95.045.723.740	66.782.428.484
- Các khoản dự phòng	03		24.390.076.855	22.267.424.961
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		217.473.098	1.236.343.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.482.191.518)	(4.931.612.877)
- Chi phí lãi vay	06	27	16.508.203.634	16.049.829.031
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		346.393.251.458	256.784.238.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(104.950.557.748)	(66.357.128.930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(494.501.184)	(1.639.425.030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.509.642.556	1.806.079.315
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.835.485.022	1.792.107.178
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.554.382.245)	(16.066.656.031)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(24.815.604.404)	(10.672.079.004)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.176.012.707)	(15.813.278.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		195.747.320.748	149.833.857.579
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.314.001.564)	(4.740.061.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	90.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.021.478.873	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	7.392.191.518	4.931.612.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.810.331.173)	(34.808.448.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	6.742.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.347.614.218)	(3.591.308.708)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(158.506.895.075)	(114.897.826.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(162.854.509.293)	(111.746.534.833)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.917.519.718)	3.278.873.837
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.780.687.164	46.501.813.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.302	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		42.863.292.748	49.780.687.164

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hồ Thị Huệ




Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, trụ sở đặt tại Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước, là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 3801068943 ngày 25/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ là 689.986.200.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông; thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi và buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buro điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: dạy nghề; đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cất tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>HĐKD chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
B Công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lãng, xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con được hợp nhất:

<u>Tên</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	81,25	81,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 bao gồm: tỷ giá mua và tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam lần lượt là 26.995 VND/EUR và 22.740 VND/USD, tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là 22.735 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là khoản vốn đã góp.

Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư khác dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.6 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; phải thu về lãi cho vay và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 40
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong năm, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (công ty con) có thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 04 SĐTĐ/QĐ-HĐQT ngày 27/02/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên do tuổi thọ kỹ thuật các hạng mục tài sản của nhà máy trên thực tế cao hơn so với khung thời gian tính khấu hao tối đa theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên đã nhận được văn bản số 291 STC-TCDN ngày 21/02/2017 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai về việc thay đổi thời gian khấu hao của Công ty, theo đó việc thay đổi không làm ảnh hưởng đến kế hoạch trả nợ Ngân hàng cũng như không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lỗ thành lãi. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cũng đã gửi Công văn số 06 CT/TCKT ngày 27/02/2017 về việc thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định gửi Cục Thuế tỉnh Gia Lai. Theo đó, giá trị khấu hao của các tài sản cố định của Công ty trong năm 2017 là 6.190.018.872 VND, giảm so với mức khấu hao cũ là 4.477.053.447 VND.

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm và chi phí khác.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí mua bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng trở xuống kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cổ tức phải trả; các khoản phải trả khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn phải trả và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả liên quan đến công trình Nhà máy thủy điện Hà Tây, chi phí vận hành đường dây 110KV, chi phí ăn ca và các khoản chi phí phải trả khác, cụ thể:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí liên quan đến công trình Nhà máy thủy điện Hà Tây là khoản chi phí đầu tư của các hạng mục công trình Nhà máy thủy điện Hà Tây chưa có hóa đơn và hồ sơ, được ước tính dựa trên tổng mức đầu tư, các hợp đồng xây lắp đã ký và tiến độ của hợp đồng đến thời điểm trích;
- Chi phí vận hành đường dây 110KV là khoản chi phí phải trả đã thực tế phát sinh nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn;
- Chi phí ăn ca là tiền ăn ca phải trả CBCNV được ước tính dựa trên số công làm việc thực tế trong tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các khoản chi phí khác được dựa trên số phải trả theo thực tế phát sinh.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo văn bản số 4242/UBCK-QLCB ngày 21/6/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước từ khoản mục Quỹ đầu tư phát triển (209.207.127.652 VND) và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (20.787.572.348 VND). Vốn thực góp tại 31/12/2017 là 689.986.200.000 VND.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27/4/2017.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm: được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế được ký kết.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, là trị giá vốn của sản lượng điện bán trong năm và giá vốn khác (thuê truyền tải).

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

- Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 -2018), được miễn 4 năm (từ năm 2004-2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008-2016).
- Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 - 2016), được miễn 4 năm (từ năm 2002 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 - 2014).

- Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Loì: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 - 2018), được miễn 3 năm (từ năm 2004 - 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 - 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Đối với dự án đầu tư nhà máy thủy điện Hà Tây: áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới và miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế do thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án đầu tư đi vào hoạt động và có thu nhập từ dự án đầu tư mới nên phần thu nhập từ dự án đầu tư mới mang lại được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm từ năm 2015 đến năm 2029.

Tiền thuê đất

- Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/5/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Được miễn tiền thuê đất 15 năm (từ ngày 01/7/2004 đến ngày 30/6/2019) đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Nà Loì theo Quyết định số 2911/QĐ-CT ngày 24/12/2013 của Cục Thuế Tỉnh Điện Biên.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất***Loại trừ các giao dịch nội bộ***

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)****Ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.24 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.25 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Công ty).

Tổng Công ty Sông Đà góp 50,96% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng Công ty Sông Đà và được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà và được coi là bên liên quan (công ty liên kết của Công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 10, 17, 21, 22, 24, 36.

5. TIỀN

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	1.030.944.011	1.138.627.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.332.348.737	23.642.059.850
Cộng	<u>15.363.292.748</u>	<u>24.780.687.164</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Phải thu về cho vay	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	49.199.189.264	55.220.668.137
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.199.189.264	29.199.189.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	6.021.478.873
Phải thu về cho vay bên liên quan		
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	135.000.000.000	135.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Bình Phước	135.000.000.000	135.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	1.841.309.273	-	1.841.309.273	1.841.309.273	-	1.841.309.273

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác			
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (*)	1.841.309.273	-	1.841.309.273

(*) Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động. Công ty theo dõi khoản đầu tư này theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	387.819.120.100	281.546.085.857
Tổng Công ty Sông Đà	374.689.733.718	264.931.601.399
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.049.606.170	10.821.890.938
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	4.623.203.967	4.266.468.780
Các khoản phải thu của khách hàng khác	456.576.245	1.526.124.740
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Sông Đà	374.689.733.718	264.931.601.399

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	29.739.400.181	21.909.209.558	30.247.583.197	15.392.364.749
Tạm ứng	389.555.681	-	725.639.425	-
Lãi tiền cho vay Công ty CP Xi măng Hạ Long	14.198.597.661	13.342.169.105	14.198.597.661	9.563.874.266
Lãi tiền cho vay Công ty CP Điện Việt Lào	7.115.833.333	6.821.749.999	7.115.833.333	4.623.194.444
Lãi tiền cho vay Công ty CP Thủy điện Trà Xom	1.745.290.454	1.745.290.454	1.745.290.454	1.205.296.039
Phải thu khác	6.290.123.052	-	6.462.222.324	-
Phải thu bên liên quan				
Lãi tiền cho vay Công ty CP Điện Việt Lào	7.115.833.333	6.821.749.999	7.115.833.333	4.623.194.444

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND
Ngắn hạn	
Số dư 01/01	(32.249.835.688)
Trích lập dự phòng	(25.656.526.101)
Hoàn nhập dự phòng	1.266.449.246
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư 31/12	(56.639.912.543)
<i>Trong đó:</i>	
- Phải thu của khách hàng	(291.270.500)
- Phải thu về cho vay	(34.439.432.485)
- Phải thu khác	(21.909.209.558)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	78.688.330.638	22.048.418.095	84.709.809.511	52.459.973.823
<i>Các khoản phải thu về cho vay</i>				
Công ty CP Xi măng Hạ Long	49.199.189.264	14.759.756.779	55.220.668.137	38.654.467.696
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm	29.199.189.264	8.759.756.779	29.199.189.264	20.439.432.485
Công ty CP điện Việt Lào				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm	20.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 2 năm	-	-	20.000.000.000	14.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom				
Giá trị các khoản phải thu dưới 03 năm	-	-	6.021.478.873	4.215.035.211
<i>Các khoản phải thu về lãi cho vay</i>				
Công ty CP Xi măng Hạ Long	23.059.721.449	1.150.511.891	23.059.721.449	7.667.356.702
Giá trị các khoản phải thu từ 03 năm trở lên	11.343.835.810	-	8.203.590.332	1.066.267.361
Giá trị các khoản phải thu dưới 03 năm	2.854.761.851	856.428.555	5.995.007.329	3.568.456.035
Công ty CP điện Việt Lào				
Giá trị các khoản phải thu từ 03 năm trở lên	6.135.555.556	-	3.981.666.667	729.500.000
Giá trị các khoản phải thu dưới 03 năm	980.277.778	294.083.336	3.134.166.667	1.763.138.889
Công ty CP Thủy điện Trà Xom				
Giá trị các khoản phải thu từ 03 năm trở lên	1.745.290.454	-	1.103.281.724	218.990.052
Giá trị các khoản phải thu dưới 03 năm	-	-	642.008.730	321.004.365
<i>Các đối tượng khác</i>				
	6.429.419.925	6.138.149.425	6.429.419.925	6.138.149.425

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.707.842.746	-	7.401.493.099	-
Công cụ, dụng cụ	30.121.000	-	31.270.000	-
Cộng	8.737.963.746	-	7.432.763.099	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	640.625.124	603.389.941
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	198.842.567	169.177.571
Chi phí ngắn hạn khác	441.782.557	434.212.370
12.2 Dài hạn	3.788.189.361	5.660.909.566
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.783.818.144	5.655.727.746
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.371.217	5.181.820

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10.254.010.482	10.254.010.482	11.064.709.945	11.064.709.945
Cộng	10.254.010.482	10.254.010.482	11.064.709.945	11.064.709.945

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.819.305.174	719.760.027
Tăng trong năm	538.269.164	5.182.886.049
Xây dựng cơ bản	538.269.164	5.182.886.049
Giảm trong năm	1.450.753.600	83.340.902
Kết chuyển giảm khác (*)	1.450.753.600	83.340.902
Tại ngày 31 tháng 12 (**)	4.906.820.738	5.819.305.174

(*) Điều chỉnh khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang do trích vượt quá so với giá trị thực tế đã xác nhận quyết toán với nhà cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(**) Bao gồm:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công trình nhà máy thủy điện Hà Tây	4.906.820.738	5.819.305.174
Cộng	4.906.820.738	5.819.305.174

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2017	3.400.000.000	-	3.400.000.000
Tại 31/12/2017	3.400.000.000	-	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	1.084.016.990.854	724.997.417.990	142.400.548.923	1.580.409.953	1.952.995.367.720
Tăng trong năm	-	-	1.637.298.455	-	1.637.298.455
Mua trong năm	-	-	1.637.298.455	-	1.637.298.455
Giảm trong năm	-	-	530.502.857	41.727.273	572.230.130
Thanh lý, nhượng bán	-	-	530.502.857	-	530.502.857
Giảm khác	-	-	-	41.727.273	41.727.273
Tại 31/12/2017	1.084.016.990.854	724.997.417.990	143.507.344.521	1.538.682.680	1.954.060.436.045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	550.268.495.568	491.928.208.792	7.010.712.936	857.868.079	1.050.065.285.375
Tăng trong năm	51.205.357.061	35.205.313.382	8.489.037.454	214.560.490	95.114.268.387
Khấu hao	51.205.357.061	35.205.313.382	8.489.037.454	214.560.490	95.114.268.387
Giảm trong năm	-	-	530.502.857	41.727.273	572.230.130
Thanh lý, nhượng bán	-	-	530.502.857	-	530.502.857
Giảm khác	-	-	-	41.727.273	41.727.273
Tại 31/12/2017	601.473.852.629	527.133.522.174	14.969.247.533	1.030.701.296	1.144.607.323.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	533.748.495.286	233.069.209.198	135.389.835.987	722.541.874	902.930.082.345
Tại 31/12/2017	482.543.138.225	197.863.895.816	128.538.096.988	507.981.384	809.453.112.413

Nhà máy thủy điện Hà Tây đã hoàn thành và vận hành thương mại trong tháng 7 năm 2015 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của Công trình trên được phản ánh theo giá tạm tính theo Quyết định tạm tăng tài sản cố định Nhà máy thủy điện Hà Tây số 49a/QĐ-CT-TCKT ngày 09/7/2015 của Giám đốc Công ty là 258.765.935.011 đồng. Trong danh mục tài sản thuộc nhóm nhà cửa, vật kiến trúc có tài sản là trạm tăng áp 110Kv; trạm cắt 110Kv; đường dây 110Kv đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện nhà máy thủy điện Đăk Đoa và Nhà máy thủy điện Hà Tây và đường dây 22Kv cấp điện thi công ngã tư ba làng Đe Gôh đến nhà máy thủy điện Đăk Đoa do công ty CP Thủy điện Đăk Đoa đã đầu tư là những tài sản đồng kiểm soát được hình thành theo hợp đồng hợp tác đầu tư.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2017 là 57.521.379.339 VND (tại 01/01/2017 là 56.959.439.638 VND). Công ty đã thể chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 714.263.642.234 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá tài sản cố định dùng cho hoạt động phúc lợi là 1.370.892.995 VND, khấu hao của tài sản này trong năm là 68.544.647 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.378.610.222	658.874.544
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ việc loại trừ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính)	1.378.610.222	658.874.544

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	33.173.336.299	36.008.876.733
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	13.669.131.258	13.675.131.258
Công ty hữu hạn Thiết bị phát điện Linh Lăng Hằng Viễn Hồ Nam Trung Quốc	8.555.238.994	8.027.028.813
Phải trả cho các đối tượng khác	10.948.966.047	14.306.716.662
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	13.669.131.258	13.675.131.258
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.123.747.767	2.123.747.767
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	1.849.638.510	1.849.638.510

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.707.114.233	46.620.604.042	48.798.836.770	1.528.881.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.810.847.149	24.904.182.378	24.815.604.404	2.899.425.123
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.035.327.491	1.698.406.246	2.701.746.976	31.986.761
Thuế tài nguyên	2.033.530.558	44.412.051.991	44.419.362.804	2.026.219.745
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	108.568.724	108.568.724	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.125.604.380	12.747.002.205	10.190.230.870	4.682.375.715
Cộng	11.712.423.811	130.498.815.586	131.042.350.548	11.168.888.849
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	11.712.423.811			11.197.227.610
18.2 Phải thu	-			28.338.761

(*) Tại 31/12/2017, số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa tại văn phòng là 28.338.761 VND, số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại các chi nhánh và công ty con là 60.325.522 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	5.093.089.890	6.671.421.994
Chi phí công trình Nhà máy thủy điện Hà Tây (*)	4.694.870.820	6.064.059.203
Chi phí lãi vay phải trả	189.985.889	236.164.500
Chi phí vận hành đường dây 110KV	-	274.910.865
Chi phí ăn ca	23.790.000	20.190.000
Phí kiểm toán	30.000.000	50.000.000
Chi phí duy tu sửa chữa công trình	142.443.181	-
Chi phí phải trả khác	12.000.000	26.097.426

(*) Công ty con đã ghi nhận số còn phải trả theo các hợp đồng xây lắp đã ký và tiến độ hợp đồng đến thời điểm đưa nhà máy vào vận hành và tiến hành trích trước chi phí xây dựng của công trình Nhà máy thủy điện Hà Tây theo Quyết định số 49a/QĐ-CT-TCKT ngày 09/7/2017 của Giám đốc Công ty về việc tạm tăng tài sản cố định Nhà máy thủy điện Hà Tây. Số liệu trích trước này sẽ được các nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho Công ty con sau khi quyết toán công trình được duyệt.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	2.006.761.146	1.685.896.083
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	272.817.457	429.061.365
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.035.710.905	845.779.980
Các khoản phải trả, phải nộp khác	698.232.784	411.054.738

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
21.1 Ngắn hạn	8.585.166.157	4.351.525.881
Các khoản vay	8.585.166.157	4.351.525.881
21.2 Dài hạn	254.132.098.105	263.023.964.380
Các khoản vay	254.132.098.105	263.023.964.380
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
Tổng Công ty Sông Đà	107.274.264.262	109.932.490.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a) Các khoản vay

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.351.525.881	4.351.525.881	8.585.166.157	4.351.525.881	8.585.166.157	8.585.166.157
Tổng Công ty Sông Đà	2.351.525.881	2.351.525.881	2.585.166.157	2.351.525.881	2.585.166.157	2.585.166.157
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay dài hạn	263.023.964.380	263.023.964.380	-	8.891.866.275	254.132.098.105	254.132.098.105
Tổng Công ty Sông Đà [1]	107.580.964.380	107.580.964.380	-	2.891.866.275	104.689.098.105	104.689.098.105
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Gia Lai [2]	155.443.000.000	155.443.000.000	-	6.000.000.000	149.443.000.000	149.443.000.000

[1] Khoản vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TSCĐ-CD ngày 30/11/2011:

Hạn mức tín dụng	: 5.000.000,00 USD.
Mục đích vay	: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước.
Thời hạn vay	: 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn.
Thời hạn trả nợ	: Trả nợ gốc, lãi và phí cho vay lại định kỳ vào ngày 05/5 và 05/11 hàng năm theo thông báo đòi nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Lãi suất cho vay	: Gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện là 0,2%/năm), khoản cho vay lại phải trả cho Tổng Công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR.
Lãi phạt	: Bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định tại hợp đồng.
Lãi vay	: Được tính từ ngày Bộ Tài chính ghi nợ cho Tập đoàn Sông Đà (Tổng Công ty Sông Đà) hoặc Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam ghi nợ cho Tập đoàn Sông Đà (Tổng Công ty Sông Đà). Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân với lãi suất tháng chia 30 nhân số ngày thực tế.
Kỳ trả gốc và lãi	: Trả nợ gốc, lãi và phí cho vay lại định kỳ vào ngày 05/5 và 05/11 hàng năm theo thông báo đòi nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Các loại phí	: Trả cho tập đoàn Sông Đà là 1% trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB.
	Phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định.
	Lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của Dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.
Gốc vay phải trả tại 31/12/2017	: 4.718.463,35 USD tương đương 107.274.264.262 VND.
Gốc vay phải trả trong vòng 01 năm	: 113.708,65 USD tương đương 2.585.166.157 VND.

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Gia Lai (Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 05/79/PLHĐTD ngày 01/11/2016 thay đổi bên cho vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai sang Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Gia Lai) theo Hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29/12/2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung từ số 01 đến số 06:

Hạn mức tín dụng	: 158.943.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây.
Thời hạn vay	: 13 năm (156 tháng) kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, bao gồm cả 02 năm ân hạn chưa trả nợ gốc trong thời gian thi công xây dựng công trình.
Thời hạn trả nợ	: 11 năm (132 tháng), kể từ ngày hết thời hạn ân hạn (02 năm), bao gồm 22 kỳ theo Phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/79/HĐTD. Ngày trả nợ cuối cùng tạm tính 22/8/2026.
Lãi suất trong hạn	: Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh được tính bằng lãi suất cao nhất loại tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bằng đồng Việt Nam của Agribank Chi nhánh Đông Gia Lai tại thời điểm điều chỉnh cộng với 2,2%/năm, áp dụng cho các kỳ điều chỉnh từ ngày 26/11/2016 đến ngày 25/12/2017. Định kỳ điều chỉnh hàng quý vào ngày 26 của tháng cuối quý.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm áp dụng.
Kỳ trả lãi	: Được trả theo các kỳ vào ngày 26 của tháng 6, tháng 9 và tháng 12 hàng năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ giá trị tài sản hình thành trong tương lai bao gồm vốn vay, vốn tự có và nguồn vốn huy động khác (nếu có) để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hà Tây (là toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và quyền sở hữu khai thác công trình dự án).
Gốc vay phải trả tại 31/12/2017	: 155.443.000.000 VND.
Gốc vay phải trả trong vòng 01 năm	: 6.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

b) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2017				
Các khoản vay	262.717.264.262	4.585.166.157	71.776.268.079	186.355.830.026
Tổng Công ty Sông Đà	107.274.264.262	2.585.166.157	13.276.268.079	91.412.830.026
Vay ngân hàng	155.443.000.000	2.000.000.000	58.500.000.000	94.943.000.000
Cộng	262.717.264.262	4.585.166.157	71.776.268.079	186.355.830.026
Tại 01/01/2017				
Các khoản vay	267.375.490.261	4.351.525.881	64.576.395.060	198.447.569.320
Tổng Công ty Sông Đà	109.932.490.261	2.351.525.881	12.076.395.060	95.504.569.320
Vay ngân hàng	157.443.000.000	2.000.000.000	52.500.000.000	102.943.000.000
Cộng	267.375.490.261	4.351.525.881	64.576.395.060	198.447.569.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2016	459.991.500.000	1.212.070.479	201.023.213.495	385.974.719.399
Tăng trong năm	-	-	8.183.914.157	145.369.512.779
Giảm trong năm	-	-	-	137.141.746.649
Tại ngày 31/12/2016	459.991.500.000	1.212.070.479	209.207.127.652	394.202.485.529
Tại ngày 01/01/2017	459.991.500.000	1.212.070.479	209.207.127.652	394.202.485.529
Tăng trong năm	229.994.700.000	-	4.237.592.735	192.889.370.907
Giảm trong năm	-	-	209.207.127.652	189.780.865.629
Tại ngày 31/12/2017	689.986.200.000	1.212.070.479	4.237.592.735	397.310.990.807

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty Sông Đà	351.610.560.000	351.610.560.000	234.407.040.000	234.407.040.000
Vốn góp của các cổ đông khác	338.375.640.000	338.375.640.000	225.584.460.000	225.584.460.000
Cộng	689.986.200.000	689.986.200.000	459.991.500.000	459.991.500.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	459.991.500.000	459.991.500.000
Tăng trong năm theo văn bản số 4242/UBCK-QLCB ngày 21/6/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	229.994.700.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	689.986.200.000	459.991.500.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	394.202.485.529	385.974.719.399
Tăng trong năm	192.889.370.907	145.369.512.779
Lợi nhuận trong năm	192.889.370.907	145.369.512.779
Giảm trong năm	189.780.865.629	137.141.746.649
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	158.696.826.000	114.997.875.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.237.592.735	8.183.914.157
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.400.000.000	13.959.957.492
Tăng vốn điều lệ	20.787.572.348	-
Điều chỉnh hợp nhất	658.874.546	-
Tại ngày 31/12	397.310.990.807	394.202.485.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	45.999.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	45.999.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.998.620</i>	<i>45.999.150</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	45.999.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.998.620</i>	<i>45.999.150</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
23. NGUỒN KINH PHÍ		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597
24. DOANH THU		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.020.985.164	373.526.230.720
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	494.864.078.643	372.275.481.454
Doanh thu khác	156.906.521	1.250.749.266
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.020.985.164	373.526.230.720
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Sông Đà	356.093.486.523	232.852.386.158
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán điện	211.627.625.831	152.759.179.491
Thuê truyền tải	34.844.830	1.094.532.916
Cộng	211.662.470.661	153.853.712.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	7.392.191.518	3.948.583.107
Lãi chênh lệch tỷ giá	310.611.781	983.029.770
Cộng	7.702.803.299	4.931.612.877

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	16.508.203.634	16.049.829.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá	528.084.879	1.236.343.890
Cộng	17.036.288.513	17.286.172.921

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.833.287.353	52.452.761.439
Chi phí nhân viên	17.768.148.517	14.674.649.232
Chi phí khấu hao	1.300.263.643	1.295.659.198
Chi phí khác	13.374.798.338	14.215.028.048
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	24.390.076.855	22.267.424.961

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.000.000	-
Thu từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải	518.963.242	481.254.539
Các khoản khác	221.854.113	286.418.996
Cộng	830.817.355	767.673.535

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải	201.121.642	80.705.817
Các khoản khác	107.472.000	172.339.643
Cộng	308.593.642	253.045.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.941.885.217	21.838.141.788
Chi phí nhân công	43.601.178.610	35.778.552.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.045.723.740	66.782.428.484
Chi phí khác	81.516.893.592	59.639.925.915
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	24.390.076.855	22.267.424.961
Cộng	268.495.758.014	206.306.473.846

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty mẹ	24.904.182.378	11.632.608.742
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con	-	-
	24.904.182.378	11.632.608.742

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	60.861.133	658.874.544
	60.861.133	658.874.544

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	192.889.370.907	145.369.512.779
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	5.400.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	192.889.370.907	139.969.512.779
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	58.223.526	45.999.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.313	3.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 27/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại với số tiền 310.611.781 VND.

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khấu hao tài sản thuộc quỹ phúc lợi với số tiền 68.544.647 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn chưa thanh toán trong các kỳ trước nhưng đã thanh toán trong năm là 1.541.720.168 VND, không bao gồm các khoản phải trả người bán chưa thanh toán trong năm là 403.286.223 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản lãi vay phải trả kỳ trước nhưng thanh toán trong kỳ này là 236.164.500 VND và không bao gồm khoản lãi vay phải trả kỳ này nhưng chưa thanh toán là 189.985.889 VND.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Doanh thu bán điện thương phẩm			356.093.486.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ			109.090.909
Thuế GTGT			35.620.257.744
Thu tiền			277.250.093.602
Bù trừ công nợ, vay và lãi vay			4.814.609.255
Cổ tức phải trả			80.870.428.800
Cổ tức đã trả			80.870.428.800

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	287.688.437	601.440.000
Lương Ban Giám đốc	1.269.325.931	1.365.332.362
Cổ tức nhận được	104.558.000	71.979.125
Cộng	1.661.572.368	2.038.751.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.363.292.748	24.780.687.164
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	135.000.000.000	85.000.000.000
Phải thu của khách hàng	387.527.849.600	281.254.815.357
Phải thu về cho vay	14.759.756.779	38.654.467.696
Phải thu khác	7.420.177.807	14.005.432.367
Cộng	560.071.076.934	443.695.402.584
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	33.173.336.299	36.008.876.733
Chi phí phải trả	5.069.299.890	6.651.231.994
Phải trả khác	1.733.943.689	1.256.834.718
Vay và nợ thuê tài chính	262.717.264.262	267.375.490.261
Cộng	302.693.844.140	311.292.433.706

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) do Công ty có khoản vay và nợ thuê tài chính và phải trả người bán bằng USD nhưng chưa thanh toán. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	-	-
Nợ tài chính	115.829.503.256	117.959.519.074
Phải trả người bán	8.555.238.994	8.027.028.813
Vay và nợ thuê tài chính	107.274.264.262	109.932.490.261
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(115.829.503.256)	(117.959.519.074)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(115.829.503.256)	(117.959.519.074)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của khoản vay dài hạn đối với Tổng Công ty Sông Đà được quy định cụ thể trong hợp đồng, bao gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, lãi suất của khoản vay dài hạn ngân hàng được điều chỉnh và thay đổi định kỳ theo thông báo và phụ lục của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Gia Lai. Theo đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	25.654.101.745	19.717.958.648
Quá hạn dưới 03 năm	53.034.228.893	64.991.850.863
Cộng	78.688.330.638	84.709.809.511

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
31/12/2017		
Phải trả người bán	33.173.336.299	-
Chi phí phải trả	5.069.299.890	-
Phải trả khác	1.733.943.689	-
Vay và nợ thuê tài chính	8.585.166.157	254.132.098.105
Cộng	48.561.746.035	254.132.098.105
01/01/2017		
Phải trả người bán	36.008.876.733	-
Chi phí phải trả	6.651.231.994	-
Phải trả khác	1.256.834.718	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.351.525.881	263.023.964.380
Cộng	48.268.469.326	263.023.964.380

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2017**

	<u>Bình Phước</u>	<u>Gia Lai</u>	<u>Điện Biên</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.053.704.015.752	321.356.039.332	57.546.792.757	1.432.606.847.841
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.432.606.847.841
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	126.358.659.371	198.678.321.614	3.906.245.442	328.943.226.427
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				328.943.226.427

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

	<u>Bình Phước</u>	<u>Gia Lai</u>	<u>Điện Biên</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	356.093.486.523	83.677.489.086	55.250.009.555	495.020.985.164
Tổng doanh thu	356.093.486.523	83.677.489.086	55.250.009.555	495.020.985.164
Giá vốn hàng bán	155.592.263.192	33.565.240.670	22.504.966.799	211.662.470.661
Chi phí không phân bổ	40.579.166.081	10.921.808.992	5.332.312.280	56.833.287.353
Doanh thu hoạt động tài chính	7.655.477.614	41.899.688	5.425.997	7.702.803.299
Chi phí tài chính	2.466.995.037	14.569.293.476	-	17.036.288.513
Lãi (lỗ) khác	9.090.909	394.205.236	118.927.568	522.223.713
Lợi nhuận trước thuế	165.119.630.736	25.057.250.872	27.537.084.041	217.713.965.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.026.094.244	5.161.262.194	2.777.687.073	24.965.043.511
Lợi nhuận sau thuế				192.748.922.138

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2017

	<u>Bình Phước</u>	<u>Gia Lai</u>	<u>Điện Biên</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.016.413.290.286	336.832.696.078	57.469.692.079	1.410.715.678.443
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.410.715.678.443
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	127.393.072.040	205.120.139.124	2.532.067.458	335.045.278.622
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				335.045.278.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016

	Bình Phước	Gia Lai	Điện Biên	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	232.852.386.158	78.177.252.776	62.496.591.786	373.526.230.720
Tổng doanh thu	232.852.386.158	78.177.252.776	62.496.591.786	373.526.230.720
Giá vốn hàng bán	96.490.692.159	35.164.423.759	22.198.596.489	153.853.712.407
Chi phí không phân bổ	38.248.068.026	9.279.907.177	4.924.786.236	52.452.761.439
Doanh thu hoạt động tài chính	4.878.889.557	40.244.244	12.479.076	4.931.612.877
Chi phí tài chính	3.235.868.814	14.050.304.107	-	17.286.172.921
Lãi (lỗ) khác	50.000.000	404.572.715	60.055.360	514.628.075
Lợi nhuận trước thuế	99.806.646.716	20.127.434.692	35.445.743.497	155.379.824.905
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.482.340.205	3.237.660.048	3.571.483.033	12.291.483.286
Lợi nhuận sau thuế				143.088.341.619

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

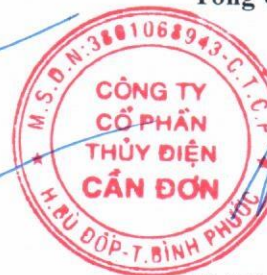
Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc

Hồ Thị Huệ

Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn